CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 33.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên	
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/6/2020
Ông Trần Quốc Toản	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/6/2020

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/6/2020
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/6/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/3/2020
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/11/2020
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22/02/2020
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/3/2020
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/9/2020
Ông Trần Quốc Toản	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 22/02/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

T.M/ Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Lê Quốc Ân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Ngô Quang Định

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt , Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số:202 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2021, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số IX trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 28/3/2020 trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần.

BÙI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.352.985.534.590**	**1.678.130.483.759**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4.573.153.878**	**68.105.213.964**
1. Tiền	111		4.573.153.878	37.781.879.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.323.334.418
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**149.896.369.552**	**153.217.483.583**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	149.896.369.552	153.217.483.583
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**424.706.672.796**	**606.437.461.183**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	411.060.598.373	524.435.684.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.345.629.079	13.249.410.535
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	62.472.964.456	134.778.826.063
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(59.172.519.112)	(66.026.460.030)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**764.377.880.294**	**843.844.382.518**
1. Hàng tồn kho	141		764.377.880.294	843.844.382.518
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.431.458.070**	**6.525.942.511**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.654.933.636	390.428.945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		548.589.906	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	6.227.934.528	6.135.513.566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**223.745.335.372**	**236.620.138.192**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.269.873.502**	**4.869.558.898**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.269.873.502	4.869.558.898
II. Tài sản cố định	**220**		**154.539.122.146**	**180.652.691.562**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	112.299.906.667	83.524.306.923
- *Nguyên giá*	*222*		*461.618.086.800*	*378.161.434.148*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(349.318.180.133)*	*(294.637.127.225)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	42.239.215.479	97.048.884.639
- *Nguyên giá*	*225*		*53.860.223.513*	*139.284.521.427*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*226*		*(11.621.008.034)*	*(42.235.636.788)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	79.500.000
- *Nguyên giá*	*228*		*450.000.000*	*450.000.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*229*		*(450.000.000)*	*(370.500.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**453.600.000**	**453.600.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	453.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**10.200.000.000**	**10.200.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	18.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(18.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.282.739.724**	**40.444.287.732**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	56.282.739.724	40.444.287.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.576.730.869.962**	**1.914.750.621.951**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.285.850.859.803**	**1.624.231.113.018**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.264.904.167.702**	**1.588.178.308.363**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	200.136.497.593	179.017.606.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	171.849.955.565	211.984.599.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.601.615.759	22.142.335.947
4. Phải trả người lao động	314		80.617.425.586	85.576.363.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	17.052.431.706	4.861.459.964
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61.825.383	272.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.157.923.803	52.934.741.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	763.670.509.200	1.015.219.496.654
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.254.967.530	9.902.981.412
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.501.015.577	6.265.996.632
II. Nợ dài hạn	**330**		**20.946.692.101**	**36.052.804.655**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	16.295.193.101	29.575.285.397
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	4.351.499.000	6.177.519.258
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**290.880.010.159**	**290.519.508.933**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**290.880.010.159**	**290.519.508.933**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*93.886.820.000*	*93.886.820.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.504.266.558	153.104.900.246
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.023.486.601	26.062.351.687
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*16.096.776.830*	*11.656.798.420*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*5.926.709.771*	*14.405.553.267*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.576.730.869.962**	**1.914.750.621.951**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thanh Hương	Phạm Mạnh Đức	Ngô Quang Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.357.560.471.191**	**1.741.086.576.423**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.357.560.471.191**	**1.741.086.576.423**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**1.278.937.844.388**	**1.616.706.925.290**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**78.622.626.803**	**124.379.651.133**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**11.223.529.949**	**9.974.810.518**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**48.476.408.958**	**69.882.183.761**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.728.063.511	68.395.848.529
8. Chi phí bán hàng	**25**		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**35.891.230.175**	**47.899.819.622**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.478.517.619**	**16.572.458.268**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**11.273.140.885**	**11.203.973.122**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**3.471.329.851**	**2.388.508.029**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**7.801.811.034**	**8.815.465.093**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.280.328.653**	**25.387.923.361**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.8**	**7.353.618.882**	**10.982.370.094**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**5.926.709.771**	**14.405.553.267**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**473**	**1.241**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**473**	**1.241**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thanh Hương	Phạm Mạnh Đức	Ngô Quang Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***13.280.328.653***	***25.387.923.361***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.044.861.196	27.915.490.342
- Các khoản dự phòng	03	(30.327.975.058)	(2.204.636.016)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(137.758.002)	735.532.366
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.385.046.735)	(10.449.956.671)
- Chi phí lãi vay	06	56.728.063.511	68.395.848.529
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***67.202.473.565***	***109.780.201.911***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	187.170.320.178	50.166.507.775
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	79.466.502.224	(4.267.973.168)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(68.207.873.033)	(195.280.045.006)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.102.956.683)	27.267.501.912
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.942.440.716)	(68.348.474.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.545.712.967)	(15.741.152.955)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.534.465.000)	(5.290.179.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***183.505.847.568***	***(101.713.613.721)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.466.777.273)	(7.009.175.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	570.999.999	1.246.954.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.577.099.866)	(86.498.357.718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.898.213.897	94.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.536.372.042	9.203.002.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***21.961.708.799***	***10.942.423.660***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.466.065.779.019	1.822.878.096.803
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.711.363.453.560)	(1.667.382.679.934)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(20.794.710.434)	(24.659.754.719)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.782.207.665)	(9.114.300.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(268.874.592.640)***	***121.721.361.495***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(63.407.036.273)**	**30.950.171.434**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**68.105.213.964**	**37.149.060.302**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(125.023.813)	5.982.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.573.153.878**	**68.105.213.964**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thanh Hương	Phạm Mạnh Đức	Ngô Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 3.310 người (tại ngày 01/01/2020 là 3.508 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh

sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10
Tài sản cố định vô hình	2 - 5

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	134.018.839	1.118.109.794
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.439.135.039	36.663.769.752
- Các khoản tương đương tiền	-	30.323.334.418
Cộng	**4.573.153.878**	**68.105.213.964**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 01/01/2020 từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm).

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, tại ngày 31/12/2020, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 149.896.369.552 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 153.217.483.583 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***194.204.313.757***	***257.339.512.531***
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	1.875.314.320	35.581.434.438
- Công ty cổ phần Bột giấy VNT19	10.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.670.894.660	28.795.529.551
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	14.347.435.523	24.994.281.828
- Công ty TNHH Danieli	5.451.945.785	22.732.416.415
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpertro	-	22.379.088.612
- Công ty cổ phần Xi măng Vicemt Hải Vân	11.857.337.164	21.857.337.164
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	410.300.000	9.777.461.071
- Công ty Siam	2.910.874.227	7.089.166.167
- Công ty cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	20.028.951.385	-
- Các khách hàng khác	98.651.260.693	54.132.797.285
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan	***216.856.284.616***	***267.096.172.084***
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	216.856.284.616	267.096.172.084
Cộng	**411.060.598.373**	**524.435.684.615**

4. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	***62.472.964.456***	***134.778.826.063***
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.159.159.737	3.560.082.317
- Phải thu lãi tiền gửi	2.045.333.617	2.701.335.527
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu đội công trình	46.086.080.011	114.205.219.343
- Ký cược, ký quỹ	19.254.653	3.974.890.892
- Tạm ứng cho nhân viên	905.029.280	754.617.719
- Phải thu khác	7.086.933.158	5.411.506.265
b) Dài hạn	***2.269.873.502***	***4.869.558.898***
- Ký cược, ký quỹ	2.269.873.502	4.869.558.898
Cộng	**64.742.837.958**	**139.648.384.961**

Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nhà máy thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được, Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem thuyết minh số V.5).

Phải thu đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem thuyết minh số V.16) giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.486.750.303	9.798.924.543	50.687.825.760	80.206.531.868	22.664.765.190	57.541.766.678
- Trả trước người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	650.026.953	-	650.026.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	3.174.563.754	-	3.174.563.754
Cộng	**68.971.443.655**	**9.798.924.543**	**59.172.519.112**	**88.691.225.220**	**22.664.765.190**	**66.026.460.030**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	6.307.950.532	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24.294.912.691	-	24.810.369.480	-
- Công cụ, dụng cụ	742.756.685	-	1.122.002.685	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	739.340.210.918	-	811.604.059.821	-
Cộng	**764.377.880.294**	**-**	**843.844.382.518**	**-**

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:	31/12/2020	01/01/2020
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	129.585.166.271	190.495.310.040
- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	-	63.210.854.427
- Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	111.166.290.810	64.132.245.766
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	37.496.967.811	39.645.985.607
- Nhà máy Bột giấy VNT19	192.189.859.566	164.159.624.813
- Dự án Tenova Takraf	36.860.238.731	91.248.759.147
- Các công trình, dự án khác	232.041.687.729	198.711.280.021
Cộng	**739.340.210.918**	**811.604.059.821**

7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	***2.654.933.636***	***390.428.945***
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.543.033.959	287.950.055
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác	1.111.899.677	102.478.890
b) Dài hạn	***56.282.739.724***	***40.444.287.732***
- Tiền thuê đất trả trước	21.129.256.012	21.674.931.956
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.789.628.464	13.670.078.167
- Chi phí lán trại và thuê đất	7.645.164.196	1.195.862.062
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.651.115.038	2.536.749.876
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	1.067.576.014	1.354.065.671
- Các khoản chi phí khác	-	12.600.000
Cộng	**58.937.673.360**	**40.834.716.677**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m2 cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m2 và 10.212,7 m2 cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m2 cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	**51.125.739.387**	**267.045.566.711**	**40.676.631.438**	**3.510.146.921**	**15.803.349.691**	**378.161.434.148**
Số tăng trong kỳ	-	81.878.870.543	5.764.956.349	-	788.427.273	88.432.254.165
- Mua trong kỳ	-	*1.154.691.400*	-	-	*788.427.273*	*1.943.118.673*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	*399.160.775*	*23.094.076*	-	-	*422.254.851*
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	*80.325.018.368*	*5.741.862.273*	-	-	*86.066.880.641*
Số giảm trong kỳ	-	2.841.781.137	1.625.768.836	371.135.040	136.916.500	4.975.601.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	*2.841.781.137*	*1.625.768.836*	*371.135.040*	*136.916.500*	*4.975.601.513*
Số dư cuối kỳ	**51.125.739.387**	**346.082.656.117**	**44.815.818.951**	**3.139.011.881**	**16.454.860.464**	**461.618.086.800**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**34.707.358.058**	**208.114.156.905**	**35.706.658.776**	**3.006.917.553**	**13.102.035.933**	**294.637.127.225**
Số tăng trong kỳ	3.028.208.520	51.367.871.997	4.053.449.180	126.983.173	1.003.477.080	59.579.989.950
- Khấu hao trong kỳ	*3.028.208.520*	*15.492.689.943*	*1.456.292.971*	*126.983.173*	*1.003.477.080*	*21.107.651.687*
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	*35.875.182.054*	*2.597.156.209*	-	-	38.472.338.263
Số giảm trong kỳ	-	2.828.083.138	1.562.802.364	371.135.040	136.916.500	4.898.937.042
- Thanh lý, nhượng bán	-	*2.828.083.138*	*1.562.802.364*	*371.135.040*	*136.916.500*	*4.898.937.042*
Số dư cuối kỳ	**37.735.566.578**	**256.653.945.764**	**38.197.305.592**	**2.762.765.686**	**13.968.596.513**	**349.318.180.133**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**16.418.381.329**	**58.931.409.806**	**4.969.972.662**	**503.229.368**	**2.701.313.758**	**83.524.306.923**
Tại ngày cuối kỳ	**13.390.172.809**	**89.428.710.353**	**6.618.513.359**	**376.246.195**	**2.486.263.951**	**112.299.906.667**

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 77.316.339.165 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 8.820.251.498 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 130.775.390.855 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 128.237.657.402 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	124.380.338.244	14.904.183.183	139.284.521.427
Số tăng trong kỳ	-	642.582.727	642.582.727
- Thuê tài chính	-	*642.582.727*	*642.582.727*
Số giảm trong kỳ	80.325.018.368	5.741.862.273	86.066.880.641
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	*80.325.018.368*	*5.741.862.273*	*86.066.880.641*
Số dư cuối kỳ	44.055.319.876	9.804.903.637	53.860.223.513
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	39.371.109.540	2.864.527.248	42.235.636.788
Số tăng trong kỳ	6.765.206.529	1.092.502.980	7.857.709.509
- Khấu hao trong kỳ	*6.765.206.529*	*1.092.502.980*	*7.857.709.509*
Số giảm trong kỳ	35.875.182.054	2.597.156.209	38.472.338.263
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	*35.875.182.054*	*2.597.156.209*	*38.472.338.263*
Số dư cuối kỳ	10.261.134.015	1.359.874.019	11.621.008.034
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	85.009.228.704	12.039.655.935	97.048.884.639
Tại ngày cuối kỳ	33.794.185.861	8.445.029.618	42.239.215.479

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Số dư cuối kỳ	450.000.000	450.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	370.500.000	370.500.000
Số tăng trong kỳ	79.500.000	79.500.000
- Khấu hao trong kỳ	*79.500.000*	*79.500.000*
Số dư cuối kỳ	450.000.000	450.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	79.500.000	79.500.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	***10.200.000.000***	-	***10.200.000.000***	-
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	***18.000.000.000***	***(18.000.000.000)***
- Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	-	18.000.000.000	(18.000.000.000)
Cộng	**10.200.000.000**	-	**28.200.000.000**	**(18.000.000.000)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty như sau:

- Tên Công ty liên kết: Công ty cổ phần Lilama 18.1.
- Địa chỉ: Số 204 - 206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động chính: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

- Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu:	31/12/2020	01/01/2020
+ Vốn điều lệ	*24.900.000.000*	*24.900.000.000*
+ Vốn góp của Công ty	*10.200.000.000*	*10.200.000.000*
+ Vốn góp của các cổ đông khác	*14.700.000.000*	*14.700.000.000*
+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty	*40,96%*	*40,96%*

12. Phải trả người bán	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***156.506.202.938***	***158.815.824.935***
- Công ty cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	7.406.349.520
- Hyosung Goodsprings, Inc	10.173.818.734	10.189.170.476
- VAG Armaturen GmbH	1.333.428.531	2.434.596.771
- Aqseptence Group GmbH	-	2.272.128.120
- Công ty cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	8.177.739.657	5.574.738.047
- De Nora, Singapore	1.340.445.706	2.682.623.631
- Công ty cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	-	4.417.377.900
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	2.691.801.886	5.260.202.194
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	9.294.426.680	-
- Các nhà cung cấp khác	123.494.541.744	118.578.638.276
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	***43.630.294.655***	***20.201.781.158***
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	43.630.294.655	20.201.781.158
Cộng	**200.136.497.593**	**179.017.606.093**

Tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***100.218.229.206***	***148.108.432.812***
- Công ty John Zing	3.024.502.635	8.719.199.176
- Công ty Schade Lagertecnik	-	22.141.093.076
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	9.809.163.000	10.496.888.682
- Công ty TNHH Hải Linh	-	10.318.459.911
- Juwi Renewable Energies	-	14.457.367.969
- Tenova Takraf	31.791.380.116	44.293.155.931
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	33.082.983.688	-
- Các khách hàng khác	22.510.199.767	37.682.268.067
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***71.631.726.359***	***63.876.166.624***
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	71.631.726.359	63.876.166.624
Cộng	**171.849.955.565**	**211.984.599.436**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp	***22.142.335.947***	***59.700.897.146***	***79.241.617.334***	***2.601.615.759***
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	18.388.101.999	42.147.257.141	58.743.290.017	1.792.069.123
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.427.800.137	1.427.800.137	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	256.451.004	256.451.004	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.415.554.882	7.415.554.882	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.537.709.441	7.413.746.980	10.215.268.861	736.187.560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	155.866.284	155.866.284	-
- Thuế khác	216.524.507	664.891.079	808.056.510	73.359.076
- Các khoản phải nộp khác	-	219.329.639	219.329.639	-
Cộng	**22.142.335.947**	**59.700.897.146**	**79.241.617.334**	**2.601.615.759**
b) Phải thu	***6.135.513.566***	-	***92.420.962***	***6.227.934.528***
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	2.538.278.354	2.538.278.354
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.135.513.566	-	(2.869.841.915)	3.265.671.651
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	423.984.523	423.984.523
Cộng	**6.135.513.566**	-	**92.420.962**	**6.227.934.528**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí tiền ăn ca	9.394.650.000	-
- Chi phí lãi vay	903.993.153	1.118.370.358
- Chi phí các công trình xây dựng	6.564.799.294	3.743.089.606
- Chi phí khác	188.989.259	-
Cộng	**17.052.431.706**	**4.861.459.964**

16. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	***16.157.923.803***	***52.934.741.536***
- Kinh phí công đoàn	923.901.643	855.509.709
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.512.378.755	2.621.613.294
- Phải trả cổ tức	1.103.507.355	1.156.844.145
- Phải trả đội công trình	7.399.039.895	42.033.028.578
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	167.382.596	3.108.973.842
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.051.713.559	3.158.771.968
b) Dài hạn	***300.000.000***	***300.000.000***
- Nhận ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
Cộng	**16.457.923.803**	**53.234.741.536**

Phải trả đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2020 Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ Tăng	Giảm	Phân loại	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31/12/2020 Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	992.216.502.629	1.466.065.779.019	(1.705.559.527.134)	-	297.768.737	753.020.523.251
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19)	3.078.055.360	-	(3.738.055.360)	1.009.513.843	-	349.513.843
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19)	19.924.938.665	-	(20.794.710.434)	11.052.564.767	117.679.108	10.300.472.106
Cộng	**1.015.219.496.654**	**1.466.065.779.019**	**(1.730.092.292.928)**	**12.062.078.610**	**415.447.845**	**763.670.509.200**

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:	***31/12/2020***	***01/01/2020***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	210.702.009.786	206.510.277.050
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	279.441.581.031	327.914.423.276
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	125.014.864.699
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	262.876.932.434	332.776.937.604
Cộng	**753.020.523.251**	**992.216.502.629**

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTD ngày 25/3/2020, hạn mức là 600 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2020. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTD ngày 30/3/2020, hạn mức là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2020. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("VCB Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0127/1938/N-CTD ngày 12/11/2019, hạn mức là 350 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại VCB Hồ Chí Minh.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 070/2020-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 16/4/2020, hạn mức là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

18. Dự phòng phải trả

	Dự phòng bảo hành công trình
Số dư đầu năm trước	**14.916.339.565**
- Trích lập dự phòng trong năm trước	8.293.716.859
- Hoàn nhập dự phòng trong năm trước	(7.129.555.754)
Số dư đầu năm nay	**16.080.500.670**
- Trích lập dự phòng trong kỳ	4.995.011.336
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(10.469.045.476)
Số dư cuối năm nay	**10.606.466.530**

Chi tiết:	31/12/2020	01/01/2020
- Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn	6.254.967.530	9.902.981.412
- Dự phòng bảo hành công trình dài hạn	4.351.499.000	6.177.519.258
Cộng	**10.606.466.530**	**16.080.500.670**

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản mục	01/01/2020 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm	Phân loại	31/12/2020 Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	3.075.384.909	-	(2.065.871.066)	(1.009.513.843)	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn	26.499.900.488	847.857.380	-	(11.052.564.767)	16.295.193.101
Cộng	**29.575.285.397**	**847.857.380**	**(2.065.871.066)**	**(12.062.078.610)**	**16.295.193.101**

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn như sau:	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	349.513.843	1.747.569.203
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	3.605.871.066
- Ngân hàng TMCP Bắc Á	-	800.000.000
Cộng	**349.513.843**	**6.153.440.269**
Trong đó:		
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.17)	349.513.843	3.078.055.360
+ Số phải trả sau 12 tháng	-	3.075.384.909

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ngày 15/12/2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng, mục đích vay để mở rộng nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tại Xã An Điềm, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên độ 3,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị như trình bày tại thuyết minh số V.8. Tại ngày 31/12/2020, dư nợ gốc còn lại là 349.513.843 đồng.

Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	13.797.569.738	18.643.041.002
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	5.420.799.804	9.246.130.706
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	7.639.103.045
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	7.377.295.665	10.896.564.400
Cộng	**26.595.665.207**	**46.424.839.153**
Trong đó:		
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.17)	10.300.472.106	19.924.938.665
+ Số phải trả sau 12 tháng	16.295.193.101	26.499.900.488

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2020 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh; Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease và Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Thời hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	12.047.127.420	1.746.655.314	10.300.472.106	23.636.849.161	3.711.910.496	19.924.938.665
- Trên 1 năm đến 5	17.522.031.407	1.226.838.306	16.295.193.101	30.446.011.816	3.946.111.328	26.499.900.488

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**93.886.820.000**	**8.076.755.000**	**9.388.682.000**	**145.445.550.418**	**34.151.479.014**	**290.949.286.432**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.405.553.267	14.405.553.267
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	7.659.349.828	(13.105.998.594)	(5.446.648.766)
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(9.388.682.000)	(9.388.682.000)
Số dư đầu năm nay	**93.886.820.000**	**8.076.755.000**	**9.388.682.000**	**153.104.900.246**	**26.062.351.687**	**290.519.508.933**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.926.709.771	5.926.709.771
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	4.399.366.312	(7.148.970.257)	(2.749.603.945)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(2.816.604.600)	(2.816.604.600)
Số dư cuối kỳ	**93.886.820.000**	**8.076.755.000**	**9.388.682.000**	**157.504.266.558**	**22.023.486.601**	**290.880.010.159**

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 13/NQ-ĐHCĐ ngày 27/6/2020 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	4.399.366.312	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	2.749.603.945	đồng
- Chia cổ tức:	2.816.604.600	đồng
Cộng	**9.965.574.857**	

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	%	Giá trị	%
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	36,0%	33.799.250.000	36,0%
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	10.696.490.000	11,4%	14.946.490.000	15,9%
- Các cổ đông khác	49.391.080.000	52,6%	45.141.080.000	48,1%
Cộng	**93.886.820.000**	**100,0%**	**93.886.820.000**	**100,0%**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.816.604.600	9.388.682.000

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	*9.388.682*	*9.388.682*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
- Cổ phiếu phổ thông	*9.388.682*	*9.388.682*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	15.883,64	355.348,41
- Euro (EUR)	8.476,13	2.170,62

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.346.946.753.316	1.732.866.415.197
- Doanh thu khác	10.613.717.875	8.220.161.226
Cộng	**1.357.560.471.191**	**1.741.086.576.423**

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.274.580.808.803	1.608.247.267.080
- Giá vốn khác	4.357.035.585	8.459.658.210
Cộng	**1.278.937.844.388**	**1.616.706.925.290**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.360.711.207	8.599.362.801
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.530.000.000	510.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.331.517.294	592.538.128
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.301.448	272.909.589
Cộng	**11.223.529.949**	**9.974.810.518**

4. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền vay	56.728.063.511	68.395.848.529
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	748.345.447	1.486.335.232
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9.000.000.000)	-
Cộng	**48.476.408.958**	**69.882.183.761**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nhân viên	29.628.302.567	30.765.458.325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.873.629.808	6.301.510.239
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(6.853.940.918)	(3.368.797.121)
- Chi phí khác	6.243.238.718	14.201.648.179
Cộng	**35.891.230.175**	**47.899.819.622**

6. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	570.999.999	1.246.954.545
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.469.045.476	7.129.555.754
- Thu nhập khác	233.095.410	2.827.462.823
Cộng	**11.273.140.885**	**11.203.973.122**

7. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	76.664.471	-
- Chi phí khác	3.394.665.380	2.388.508.029
Cộng	**3.471.329.851**	**2.388.508.029**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.280.328.653	25.387.923.361
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	22.904.888.002	29.523.927.110
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	36.185.216.655	54.911.850.471
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm (c*d)	7.237.043.331	10.982.370.094
f. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	116.575.551	-
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (e+f)	**7.353.618.882**	**10.982.370.094**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.926.709.771	14.405.553.267
- Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	(1.481.677.443)	(2.749.603.945)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.445.032.328	11.655.949.322
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.388.682	9.388.682
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	473	1.241
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	473	1.241

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 13/NQ-ĐHCĐ ngày 27/6/2020 và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại là 1.241 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 797 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 25% lợi nhuận sau thuế của năm 2020, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2019. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.705.576.540	501.812.802.019
- Chi phí nhân công	510.426.506.177	548.003.532.964
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.902.263.612	27.427.001.215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.755.632.331	539.172.758.222
- Chi phí khác bằng tiền	33.775.247.000	44.836.641.442
Cộng	**1.242.565.225.660**	**1.661.252.735.862**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 903.993.153 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 1.118.370.358 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 2.045.333.617 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 2.701.335.527 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 1.103.507.355 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 1.156.844.145 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	Cổ đông góp vốn
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: Đơn vị tính: đồng

Bán hàng	Năm 2020	Năm 2019
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	689.786.269.896	760.648.545.167
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	4.085.457.670	-

Mua hàng, dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	47.721.393.883	67.607.249.749
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	85.249.535.777	156.826.599.769

Tăng/(Giảm) vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2020	Năm 2019
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	(4.250.000.000)	7.056.880.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	(14.087.300.000)

Cổ tức công bố	Năm 2020	Năm 2019
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	320.894.700	1.494.649.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.013.977.500	3.379.925.000

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức danh*	Năm 2020	Năm 2019
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	536.387.083	687.587.083
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	399.792.413	-
	(Từ ngày 05/3/2020 đến ngày 31/12/2020)		
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	26.520.000	150.480.000
	(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 04/3/2020)		
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	159.120.000	150.480.000
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên	159.120.000	150.480.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	79.560.000	-
	(Từ ngày 27/6/2020 đến ngày 31/12/2020)		
Ông Trần Quốc Toản	Thành viên	39.780.000	150.480.000
	(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 24/3/2020)		
Cộng		**1.400.279.496**	**1.289.507.083**

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	*Chức danh*	Năm 2020	Năm 2019
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	297.420.837	297.620.837
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên	106.080.000	100.320.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	53.040.000	-
	(Từ ngày 27/6/2020 đến ngày 31/12/2020)		
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên	53.040.000	299.443.685
	(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 27/6/2020)		
Cộng		**509.580.837**	**697.384.522**

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	*Chức danh*	Năm 2020	Năm 2019
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	334.858.918	-
	(Từ ngày 05/3/2020 đến ngày 31/12/2020)		
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc	60.560.521	420.994.389
	(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 04/3/2020)		
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	365.105.209	413.905.199
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	74.291.696	413.905.199
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	291.036.386	239.526.464
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	373.229.521	369.625.952
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	362.377.936	413.730.571
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	365.105.209	413.905.199
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	40.434.783	-
	(Từ ngày 16/11/2020 đến ngày 31/12/2020)		
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	305.322.362	-
	(Từ ngày 22/02/2020 đến ngày 31/12/2020)		
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc	68.588.046	468.660.470
	(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 04/3/2020)		
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc	259.167.661	378.239.758
	(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 16/9/2020)		
Ông Trần Quốc Toản	Kế toán trưởng	92.863.125	413.905.199
	(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 22/02/2020)		
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	524.031.167	514.031.167
Ông Nguyễn Phương Anh	Người được Uỷ quyền công bố thông tin	365.105.209	392.871.170
Cộng		**3.882.077.749**	**4.853.300.737**

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	216.856.284.616	267.096.172.084
Cộng	**216.856.284.616**	**267.096.172.084**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	4.868.987.917	680.202.022
Cộng	**4.868.987.917**	**680.202.022**

Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.178.199.876	2.009.050.491
Cộng	**4.178.199.876**	**2.009.050.491**

Ký cược, ký quỹ dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Cộng	**333.000.000**	**333.000.000**

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.210.635.272	1.164.158.511
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	41.419.659.383	19.037.622.647
Cộng	**43.630.294.655**	**20.201.781.158**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	71.631.726.359	63.876.166.624
Cộng	**71.631.726.359**	**63.876.166.624**

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

b) Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Khu vực Miền Nam	929.420.409.176	852.587.849.564
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	428.140.062.015	888.498.726.859
Cộng	**1.357.560.471.191**	**1.741.086.576.423**

Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
- Khu vực Miền Nam	883.614.302.459	763.926.422.139
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	395.323.541.929	852.780.503.151
Cộng	**1.278.937.844.388**	**1.616.706.925.290**

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Khu vực Miền Nam	45.806.106.717	88.661.427.425
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	32.816.520.086	35.718.223.708
Cộng	**78.622.626.803**	**124.379.651.133**

4. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: đồng

Tài sản tài chính	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573.153.878	68.105.213.964
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.896.369.552	153.217.483.583
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	417.280.944.172	598.707.636.499
Cộng	**571.750.467.602**	**820.030.334.046**

Công nợ tài chính	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả người bán và phải trả khác	216.594.421.396	232.252.347.629
- Chi phí phải trả	17.052.431.706	4.861.459.964
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	779.965.702.301	1.044.794.782.051
Cộng	**1.013.612.555.403**	**1.281.908.589.644**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	**Dưới 01 năm**	**Trên 01 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản tài chính	***569.480.594.100***	***2.269.873.502***	***571.750.467.602***
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573.153.878	-	4.573.153.878
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.896.369.552	-	149.896.369.552
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	415.011.070.670	2.269.873.502	417.280.944.172
Công nợ tài chính	***997.017.362.302***	***16.595.193.101***	***1.013.612.555.403***
- Phải trả người bán và phải trả khác	216.294.421.396	300.000.000	216.594.421.396
- Chi phí phải trả	17.052.431.706	-	17.052.431.706
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	763.670.509.200	16.295.193.101	779.965.702.301

01/01/2020	**Dưới 01 năm**	**Trên 01 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản tài chính	***815.160.775.148***	***4.869.558.898***	***820.030.334.046***
- Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	-	68.105.213.964
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.217.483.583	-	153.217.483.583
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	593.838.077.601	4.869.558.898	598.707.636.499
Công nợ tài chính	***1.252.033.304.247***	***29.875.285.397***	***1.281.908.589.644***
- Phải trả người bán và phải trả khác	231.952.347.629	300.000.000	232.252.347.629
- Chi phí phải trả	4.861.459.964	-	4.861.459.964
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.015.219.496.654	29.575.285.397	1.044.794.782.051

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu như đã trình bày tại thuyết minh số IX.

IX. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Ngày 24/6/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Nghị định số 68/2020/NĐ-CP). Thực hiện Nghị định số 68/2020/NĐ-CP, Công ty đã thực hiện xác định lại chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các năm 2017, năm 2018 và năm 2019. Theo đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm là 10.002.714.982 đồng.

Trong năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2020 theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Những thay đổi trong một số khoản mục của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được thể hiện trong các bảng sau:

IX. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Bảng cân đối kế toán — **31/12/2019**

	Mã số	Số đầu năm (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.671.994.970.193**	**6.135.513.566**	**1.678.130.483.759**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	6.135.513.566	6.135.513.566
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.908.615.108.385**	**6.135.513.566**	**1.914.750.621.951**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.628.098.314.434**	**(3.867.201.416)**	**1.624.231.113.018**
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.009.537.363	(3.867.201.416)	22.142.335.947
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**280.516.793.951**	**10.002.714.982**	**290.519.508.933**
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.059.636.705	10.002.714.982	26.062.351.687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.908.615.108.385**	**6.135.513.566**	**1.914.750.621.951**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh — **31/12/2019**

	Mã số	Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.389.507.581	(3.407.137.487)	10.982.370.094
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10.998.415.780	3.407.137.487	14.405.553.267
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	797	444	1.241
4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	797	444	1.241

NĂM 2018

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh — **31/12/2018**

	Mã số	Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.195.910.620	(3.830.330.913)	15.365.579.707
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.555.641.527	3.830.330.913	21.385.972.440

NĂM 2017

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh — **31/12/2017**

	Mã số	Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.914.914.261	(2.765.246.582)	4.149.667.679
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23.412.125.738	2.765.246.582	26.177.372.320

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thanh Hương	Phạm Mạnh Đức	Ngô Quang Định